BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 184 /BGDĐT-VP	*Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016*
V/v triển khai đánh giá giai đoạn I Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020	

Kính gửi:
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Theo yêu cầu của Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 711/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13 tháng 6 năm 2012) về tổ chức Sơ kết thực hiện Chiến lược giai đoạn I (2011 - 2015) vào đầu năm 2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn công tác tổ chức sơ kết, đánh giá thực hiện Chiến lược như sau:

I. MỤC ĐÍCH

1. Sơ kết, đánh giá giữa kỳ tình hình, kết quả đạt được so với tiến độ, mục tiêu, nhiệm vụ đề ra của Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020.

2. Phân tích những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020.

3. Đề xuất, kiến nghị điều chỉnh lại một số chỉ tiêu, giải pháp mới trong việc thực hiện giai đoạn II của Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 cho phù hợp với thực tế.

II. YÊU CẦU

1. Đánh giá giai đoạn I thực hiện trên phạm vi cả nước, được thực hiện từ các cơ sở giáo dục, có sự tham gia của các đối tượng học sinh, cha mẹ học sinh, cộng đồng, giáo viên, cán bộ quản lý, doanh nghiệp, người sử dụng lao động.

2. Các đơn vị thực hiện đánh giá Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020, bao gồm: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020).

3. Đánh giá tập trung vào việc thực hiện các mục tiêu, các chỉ tiêu cụ thể và 8 giải pháp (đến năm 2015) của Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020.

4. Những kiến nghị, đề xuất thực hiện giai đoạn II Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020.

III. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

Để đạt được các mục tiêu trên, đánh giá việc thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 giai đoạn I cần tập trung vào những nội dung cơ bản sau:

1. Tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu

- Giáo dục mầm non.
- Giáo dục phổ thông.
- Giáo dục nghề nghiệp và đại học.
- Giáo dục thường xuyên.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

2. Tình hình thực hiện các giải pháp phát triển giáo dục

- Đổi mới quản lý giáo dục.

- Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

- Đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục.

- Tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục.

- Tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội.

- Phát triển khoa học giáo dục.

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục.

3. Công tác tổ chức thực hiện

- Công tác tuyên truyền.

- Công tác tổ chức thực hiện.

- Công tác chỉ đạo và kiểm tra thực hiện chiến lược.

Đánh giá việc tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn I được dựa trên nhiệm vụ được phân công trong Chiến lược Phát triển giáo dục; xem xét tính kịp thời, hiệu quả của: (i) Các văn bản chỉ đạo; (ii) Trách nhiệm của các Bộ, ngành; (iii) công tác phối hợp giữa các Bộ, ngành.

Việc đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn I cần chỉ rõ những thành tựu, những hạn chế, nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế và những bài học kinh nghiệm.

IV. PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ

Phương thức đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 giai đoạn I bao gồm sự kết hợp đánh giá giữa các địa phương, các Bộ, ngành Trung ương, tham khảo đánh giá liên quan đến lĩnh vực giáo dục của các tổ chức quốc tế và Bộ, ngành đã thực hiện.

1. Đánh giá của các địa phương

Ủy ban nhân dân các địa phương chỉ đạo, tổ chức đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn I. Các thông tin đánh giá tổng hợp từ cơ sở theo hệ thống biểu mẫu thống nhất, gồm các thông tin định lượng và định tính phản ánh nội dung đánh giá.

2. Đánh giá của các Bộ, ngành

Các Bộ ngành đánh giá tình hình ban hành, triển khai thực hiện các chính sách và giải pháp thuộc lĩnh vực quản lý.

3. Đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bên cạnh việc tổng hợp báo cáo quốc gia đánh giá Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn I , Bộ Giáo dục và Đào tạo cử cán bộ, chuyên gia thực hiện nghiên cứu đánh

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

giá điển hình tại một số tỉnh đại diện cho các vùng miền. Đánh giá này được thực hiện theo các chuyên đề mang tính định lượng và đính tính liên quan đến việc đạt được mục tiêu chiến lược, thực hiện các giải pháp.

4. Tham khảo các báo cáo đánh giá liên quan

Tham khảo các báo cáo đánh giá liên quan đến lĩnh vực giáo dục do các tổ chức quốc tế, các Bộ ngành đã thực hiện để kiểm tra chéo các thông tin khi đánh giá.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện đánh giá giai đoạn I Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 được trích từ nguồn ngân sách Nhà nước của các đơn vị .

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo đánh giá

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Thành lập Ban chỉ đạo đánh giá giai đoạn I thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020. Ban chỉ đạo gồm đại diện lãnh đạo các Vụ/Cục có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ban chỉ đạo do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo làm Trưởng ban.

- Giao cho Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan thực hiện tổ chức đánh giá, điều chỉnh các mục tiêu và giải pháp Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020, tổ chức sơ kết thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn I vào đầu năm 2016.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong cả nước tổ chức đánh giá việc thực hiện giai đoạn I Chiến lược phát triển giáo dục 2011- 2020 gắn với thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 Khóa XI của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Hướng dẫn các công cụ, biểu mẫu cụ thể phục vụ cho công tác tổ chức, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả đánh giá giữa kỳ.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Căn cứ kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, tổ chức đánh giá việc thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án của địa phương, đề xuất các giải pháp gắn với hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ Chiến lược phát triển giáo dục với thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương trong nửa cuối nhiệm kỳ, xây dựng báo cáo đánh giá gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Thời gian tổ chức thực hiện đánh giá giai đoạn I Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020

Các Bộ, ngành, hoàn thành việc đánh giá tình hình ban hành các cơ chế chính sách, triển khai các chính sách thuộc lĩnh vực quản lý và các Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành việc đánh giá thực hiện giai đoạn I của Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020, gửi báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo chậm nhất trước **30/1/2016.**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp báo cáo sơ kết giai đoạn I thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020, tổ chức các cuộc hội thảo lấy ý kiến đóng góp và hoàn thiện trình Trưởng ban Chỉ đạo, Hội đồng Quốc gia giáo dục và Phát triển nhân lực và trình Chính phủ trước ngày **30/3/2016.**

Các báo cáo đánh giá thực hiện giai đoạn 1 Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 của địa phương xây dựng theo Đề cương (gửi kèm) và gửi về Viện Khoa học giáo dục Việt Nam (gồm cả bản in, đóng dấu và bản mềm) theo địa chỉ:

Người nhận: TS.Trần Thị Phương Nam

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 101 Trần Hưng Đạo, Hà Nội

ĐT: 0904247595; Email: quanlygiaoduc@vnies.edu.vn.

Bộ Giáo dục và Đào tạo mong nhận được sự hợp tác, giúp đỡ của các đơn vị.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (để b/c);
- VP Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Hội đồng Quốc gia giáo dục và Phát triển nhân lực (để b/c);
- Lưu VT, VP, Viện KHGD VN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Nguyễn Vinh Hiển

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ĐỀ CƯƠNG
BÁO CÁO SƠ KẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN I CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC (2011-2020)

Để thống nhất báo cáo, thuận lợi cho công tác tổng hợp, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị các cơ quan, đơn vị xây dựng báo cáo sơ kết theo cấu trúc sau:

PHẦN THỨ NHẤT
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN I (2011-2015) CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 2011-2020

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TẠI CÁC ĐƠN VỊ

1. Tình hình kinh tế - xã hội có tác động đến thực hiện Chiến lược phát triển GD.

2. Đánh giá chung về tình hình thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO HƯỚNG DẪN VÀ KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

1. Các văn bản đã được ban hành của đơn vị để thực hiện Chiến lược

2. Tình hình hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các văn bản nêu trên của cơ quan đơn vị

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN I (2011-2015) CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

1. Đánh giá kết quả đạt được, những mặt còn tồn tại, hạn chế trong thực hiện chiến lược

1.1. Những kết quả đạt được

Đánh giá khái quát những kết quả nổi bật trong việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu Chiến lược ở tất cả các cấp bậc học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và đại học.

Tập hợp số liệu, đối chiếu và rà soát các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra trong Chiến lược (theo mẫu kèm theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2) và xem xét mức độ bền vững cũng như những vấn đề chất lượng của các mục tiêu đó.

Việc đánh giá các mục tiêu và chỉ tiêu đạt được đến năm 2015, cần được đối chiếu so sánh với các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế- xã hội của địa phương hoặc nhiệm vụ chuyên môn của các Bộ, ngành.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

1.2. Đánh giá những hạn chế, khó khăn trong thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục

Đánh giá rà soát, thống kê số liệu về những mục tiêu chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra trong Chiến lược; Liệt kê những mục tiêu, chỉ tiêu còn khó khăn trong công tác tổng hợp, thống kê, báo cáo.

1.3. Nguyên nhân

Phân tích các nguyên nhân của những kết quả dạt được, hạn chế, khó khăn, thách thức trong triển khai Chiến lược phát triển giáo dục tại đơn vị, địa phương.

+ Về tổ chức bộ máy, cơ chế quản lý, phương thức hoạt động

+Về điều kiện kinh tế, xã hội

+Về nguồn lực thực hiện

...

2. Đánh giá tình hình thực hiện các giải pháp phát triển giáo dục giai đoạn I (2011-2015) của Chiến lược phát triển giáo dục

Chiến lược Phát triển giáo dục đề ra 8 giải pháp, trong quá trình đánh giá cần nêu rõ tình hình thực hiện các giải pháp: các giải pháp đã thực hiện, quá trình triển khai, kết quả và đóng góp của các giải pháp đó trong quá trình thực hiện giai đoạn I của Chiến lược Phát triển Giáo dục; các giải pháp nào mới được triển khai; các giải pháp nào chưa được triển khai hoặc có giải pháp nào triển khai không hiệu quả, tại sao?

3. Đánh giá công tác tổ chức thực hiện giai đoạn I (2011-2015) chiến lược phát triển giáo dục (2011-2020)

Đánh giá cụ thể về công tác tuyên truyền, tổ chức triển khai, chỉ đạo, kiểm tra thực hiện và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan được phân công và có liên quan đến quá trình thực hiện Chiến lược.

4. Nhận định chung và các bài học kinh nghiệm

4.1 Nhận định chung

- Những thành tựu
- Những yếu kém
- Nguyên nhân

4.2 Những bài học kinh nghiệm

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN THỨ HAI

THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN II (2016-2020)

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN II

- Dự báo tình hình kinh tế- xã hội có tác động đến thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục (Những thuận lợi, khó khăn, thách thức chính cho thực hiện giai đoạn II của Chiến lược phát triển giáo dục).

II. ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH VÀ PHƯƠNG HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU TRONG THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN II CỦA CHIẾN LƯỢC

1. Các mục tiêu/ nhiệm vụ phát triển giáo dục trong giai đoạn 2016-2020

2. Các chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được trong giai đoạn 2015-2020 theo văn bản chiến lược (về giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên, nghề nghiệp và đại học)

3. Một số chỉ tiêu cần khẳng định hoặc xem xét, điều chỉnh bổ sung (về giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên, nghề nghiệp, đại học và giáo dục khuyết tật, giáo dục dân tộc)

III. NHIỆM VỤ, CÁC GIẢI PHÁP CẦN TẬP TRUNG THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN II (2016-2020)

PHẦN THỨ BA

TỔ CHỨC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN II (2016-2020) CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 2011-2020

- Đối với Bộ GD & ĐT
- Đối với Bộ Lao động thương binh và xã hội
- Đối với Bộ Kế hoạch và đầu tư
- Đối với Bộ Tài chính
- Bộ Nội vụ
- Bộ Văn hóa, thể thao và dụ lịch
- Bộ Thông tin và truyền thông
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

PHỤ LỤC

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục 1

Đơn vị.....
(Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

THỐNG KÊ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU ĐỊNH LƯỢNG THUỘC CÁC MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 2011-2020 TẠI CÁC TỈNH THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Công văn số /BGDĐT-VP ngày tháng năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về triển khai đánh giá giai đoạn 1 Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020)

Mục tiêu, chỉ tiêu	Chỉ tiêu trong Chiến lược		Kết quả thực hiện		Đề xuất, kiến nghị điều chỉnh chỉ tiêu	Giải pháp thực hiện
	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2014	Đến 2015		
A	1	2	3	4	5	6
1. Giáo dục mầm non						
Phổ cập giáo dục mầm non	Hoàn thành PCGDMN 5 tuổi					
Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non		Ít nhất 30%				
Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non		80%				
Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non		dưới 10%.				
- Điều kiện đảm bảo						
2. Giáo dục phổ thông						
Giáo dục Tiểu học						
- Đi học đúng độ tuổi		99%,				
Giáo dục THCS						
- Đi học đúng độ tuổi		95%				

www.LuatVietnam.vn

Mục tiêu, chỉ tiêu	Chỉ tiêu trong Chiến lược		Kết quả thực hiện		Đề xuất, kiến nghị điều chỉnh chỉ tiêu	Giải pháp thực hiện
	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2014	Đến 2015		
A	1	2	3	4	5	6
- Điều kiện đảm bảo						
Giáo dục THPT						
-Tiếp cận GD THPT		80%				
3. GD nghề nghiệp và giáo dục đại học						
Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ khả năng tiếp nhận số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở		30%				
Lao động qua đào tạo nghề nghiệp và đại học		70%				
Tỉ lệ SV ở các hệ đào tạo/1 vạn dân		350- 400				
4. GD thường xuyên						
Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên		98%				
Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 35 tuổi đối với cả nam và nữ		99%				
5. GD chuyên biệt						
Trẻ khuyết tật được đi học		70%				

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục 2

BIỂU MẪU THỐNG KÊ

I. THÔNG TIN VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2011-2015

Bảng 1.1: Thông tin về kinh tế-xã hội của Tỉnh giai đoạn 2011-2015

	2011	2012	2013	2014	2015
Dân số của tỉnh: *Trong đó: - Nữ* *- Dân tộc*					
GDP của tỉnh (triệu VNĐ)					
Tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh (%)					
Thu nhập bình quân /người (VNĐ)					
Tỷ lệ hộ nghèo (%)					
Tỷ lệ chi NSNN cho giáo dục so với GDP của tỉnh (%)					

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2011-2015

Bảng 2.1. Tình hình xoá mù chữ của Tỉnh tính đến 12/2015

Đơn vị : Người

Độ tuổi	Dân số							
	Tổng số	*Chia theo:*			Số người chưa biết đọc, chưa biết viết:			
		nữ	*Dân tộc*	*Khuyết tật*	Tổng số	*Trong đó:*		
						Nữ	*Dân tộc*	*Khuyết tật*
6 - 14 tuổi								
15 - 18 tuổi								
19 - 25 tuổi								
26-35 tuổi								
36 tuổi trở lên								

Bảng 2.2. Tình hình phổ cập giáo dục của Tỉnh

	2011	2012	2013	2014	2015
1. Tổng số xã/phường của tỉnh					
2. Số xã/phường đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi					
3. Số xã/phường đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS đúng độ tuổi					
4. Số xã/phường đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi					

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Bảng 2.3: Số liệu các cơ sở giáo dục trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2011-2015 chia theo loại hình trường[1]

	2011-12	2012-13	2013-14	2014-15	2015-16
1. Mầm non					
1.1 Nhà trẻ					
Trong đó: Ngoài công lập					
1.2 Mẫu giáo					
Trong đó: Ngoài công lập					
1.3 Mầm non					
Trong đó: Ngoài công lập					
2. Phổ thông					
2. 1 Tiểu học					
Trong đó: Ngoài công lập					
2.2. Phổ thông cơ sở (cấp 1+2)					
Trong đó: Ngoài công lập					
2.3 Trung học cơ sở					
Trong đó: Ngoài công lập					
2.4 Trung học (cấp 2+3) và 1+2+3					
Trong đó: Ngoài công lập					
2.5 Trung học phổ thông					
Trong đó: Ngoài công lập					
3. Trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm hướng nghiệp,v.v…					
4.Giáo dục nghề nghiệp					
4.1 Dạy nghề					
- Cao đẳng nghề					
Trong đó: Ngoài công lập					
- Trung cấp nghề					
Trong đó: Ngoài công lập					
- Trung tâm dạy nghề					
Trong đó: Ngoài công lập					
4.2 Trung cấp chuyên nghiệp					
Trong đó: Ngoài công lập					
5. Giáo dục đại học					
5.1 Cao đẳng					
Trong đó: Ngoài công lập					
5.2 Đại học					
Trong đó: Ngoài công lập					

[1] Số liệu lấy vào thời điểm cuối năm học , riêng năm 2015 -2016 lấy vào thời điểm học kỳ I năm học 2015-2016

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Bảng 2.4: Số trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2011-2015

STT	Loại hình	2011-12	2012-13	2013-14	2014-15	2015-16
1	Trường phổ thông dân tộc bán trú					
2	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện					
3	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tỉnh					
	Tổng số					

Bảng 2.5: Số lớp của giáo dục mầm non và phổ thông trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2011-2015

		2011-12	2012-13	2013-14	2014-15	2015-16
1	**Mầm non**					
1.1	Nhà trẻ					
	Trong đó: Ngoài công lập					
1.2	Mẫu giáo					
	Trong đó: Ngoài công lập					
2	**Tiểu học**					
	Trong đó: Ngoài công lập					
3	**Trung học cơ sở**					
	Trong đó: Ngoài công lập					
4	**Trung học phổ thông**					
	Trong đó: Ngoài công lập					

Bảng 2.6: Các trường lớp chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập trên địa bàn Tỉnh

		2011-12	2012-13	2013-14	2014-15	2015-16
1	**Mầm non**					
1.1	Nhà trẻ					
	Trong đó: Ngoài công lập					
1.2	Mẫu giáo					
	Trong đó: Ngoài công lập					
2	**Tiểu học**					
	Trong đó: Ngoài công lập					
3	**Trung học cơ sở**					
	Trong đó: Ngoài công lập					
4	**Trung học phổ thông**					
	Trong đó: Ngoài công lập					
5	**Trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập**					
6	**Trường/trung tâm dạy nghề cho người khuyết tật** *Trong đó: Ngoài công lập*					

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Bảng 2.7: Tỷ lệ học sinh/lớp ở các cấp học trên địa bàn tỉnh

		2011-12	2012-13	2013-14	2014-15	2015-16
1	**Mầm non**					
1.1	Nhà trẻ					
	Trong đó: Ngoài công lập					
1.2	Mẫu giáo					
	Trong đó: Ngoài công lập					
2	**Tiểu học**					
	Trong đó: Ngoài công lập					
3	**Trung học cơ sở**					
	Trong đó: Ngoài công lập					
4	**Trung học phổ thông**					
	Trong đó: Ngoài công lập					
5	**Trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập**					
6	**Trường/trung tâm dạy nghề cho người khuyết tật**					
	Trong đó: Ngoài công lập					

Bảng 2.8: Tỷ lệ giáo viên/lớp ở các cấp học trên địa bàn tỉnh

		2011-12	2012-13	2013-14	2014-15	2015-16
1	**Mầm non**					
1.1	Nhà trẻ					
	Trong đó: Ngoài công lập					
1.2	Mẫu giáo					
	Trong đó: Ngoài công lập					
2	**Tiểu học**					
	Trong đó: Ngoài công lập					
3	**Trung học cơ sở**					
	Trong đó: Ngoài công lập					
4	**Trung học phổ thông**					
	Trong đó: Ngoài công lập					
5	**Trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập**					
6	**Trường/trung tâm dạy nghề cho người khuyết tật**					
	Trong đó: Ngoài công lập					

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Bảng 2.9: Số học sinh/sinh viêntrên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2011-2015 chia theo loại hình trường

		2011-12	2012-13	2013-14	2014-15	2015-16
1.	**Giáo dục Mầm non**					
1.1	***Nhà trẻ***					
	- Công lập					
	- Ngoài công lập					
1.2	***Mẫu giáo***					
	- Công lập					
	- Ngoài công lập					
2.	**Giáo dục Phổ thông**					
2.1	***Tiểu học***					
	- Công lập					
	- Ngoài công lập					
2.2	***Trung học cơ sở***					
	- Công lập					
	- Ngoài công lập					
2.3	***Trung học phổ thông***					
	- Công lập					
	- Ngoài công lập					
3.	**Giáo dục nghề nghiệp**					
3.1	***Dạy nghề***					
3.1.1	*Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề*					
	- Công lập					
	- Ngoài công lập					
3.1.2	*Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng*					
	- Công lập					
	- Ngoài công lập					
3.2	*TCCN*					
	- Công lập					
	- Ngoài công lập					
4.	**Giáo dục đại học**					
4.1	***Cao đẳng***					
	- Công lập					
	- Ngoài công lập					
4.2	***Đại học***					
	- Công lập					
	- Ngoài công lập					

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Bảng 2.10: Số học sinh/sinh viêntrên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2011-2015 chia theo giới tính và đối tượng học sinh

		2011-12	2012-13	2013-14	2014-15	2015-16
1.	**Giáo dục Mầm non**					
1.1	***Nhà trẻ***					
	Nữ					
	Dân tộc					
	Khuyết tật					
	Ngoài công lập					
1.2	***Mẫu giáo***					
	Nữ					
	Dân tộc					
	Khuyết tật					
	Ngoài công lập					
2.	**Giáo dục Phổ thông**					
2.1	**Tiểu học**					
	Nữ					
	Dân tộc					
	Khuyết tật					
	Ngoài công lập					
2.2	**Trung học cơ sở**					
	Nữ					
	Dân tộc					
	Khuyết tật					
	Ngoài công lập					
2.3	**Trung học phổ thông**					
	Nữ					
	Dân tộc					
	Khuyết tật					
	Ngoài công lập					
3.	**Giáo dục nghề nghiệp**					
3.1	***Dạy nghề***					
3.1.1	Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề					
	Nữ					
	Dân tộc					
	Khuyết tật					
	Ngoài công lập					
3.1.2	Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng					
	Nữ					
	Dân tộc					
	Khuyết tật					
	Vừa học vừa làm					
3.2	**TCCN**					
	Nữ					
	Dân tộc					
	Khuyết tật					
	Vừa học vừa làm					
4.	**Giáo dục đại học**					
4.1	***Cao đẳng***					

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

		2011-12	2012-13	2013-14	2014-15	2015-16
	Nữ					
	Dân tộc					
	Khuyết tật					
	Vừa học vừa làm					
4.2	***Đại học***					
	Nữ					
	Dân tộc					
	Khuyết tật					
	Vừa học vừa làm					

Bảng 2.11: Số học sinh, sinh viên hoàn thành chương trình/tốt nghiệp cấp học trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2011-2015

		2011-12	2012-13	2013-14	2014-15
1.	**Giáo dục phổ thông**				
1.1	***Tiểu học (người)***				
	hoàn thành CT (%)				
	- *Nữ*				
	- *Dân tộc*				
	- *Không chính qui*				
	- *Khuyết tật*				
1.2	***Trung học cơ sở (người)***				
	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)				
	- *Nữ*				
	- *Dân tộc*				
	- *Không chính qui*				
	- *Khuyết tật*				
1.3	***Trung học phổ thông (người)***				
	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)				
	- *Nữ*				
	- *Dân tộc*				
	- *Không chính qui*				
	- *Khuyết tật*				
2.	**Giáo dục nghề nghiệp**				
2.1	***Dạy nghề (người)***				
2.1.1	Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề (người)				
	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)				
	- *Nữ*				
	- *Dân tộc*				
	- *Không chính qui*				
	- *Khuyết tật*				
2.1.2	Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng (người)				
	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)				
	- *Nữ*				
	- *Dân tộc*				
	- *Không chính qui*				
	- *Khuyết tật*				
2.2	**Trung cấp chuyên nghiệp (người)**				

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

		2011-12	2012-13	2013-14	2014-15
	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)				
	- *Nữ*				
	- *Dân tộc*				
	- *Không chính qui*				
	- *Khuyết tật*				
3	**Giáo dục đại học**				
3.1	***Cao đẳng (người)***				
	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)				
	- *Nữ*				
	- *Dân tộc*				
	- *Không chính qui*				
	- *Khuyết tật*				
3.2	***Đại học (người)***				
	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)				
	- *Nữ*				
	- *Dân tộc*				
	- *Không chính qui*				
	- *Khuyết tật*				

Bảng 2.12: Số lượng giáo viên, giảng viên trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2011-2015 chia theo loại hình trường

		2011-12	2012-13	2013-14	2014-15	2015-16
1.	**Giáo dục Mầm non**					
1.1	***Nhà trẻ***					
	Trong đó: Ngoài công lập					
1.2	***Mẫu giáo***					
	Trong đó: Ngoài công lập					
2.	**Giáo dục Phổ thông**					
2.1	***Tiểu học***					
	Trong đó: Ngoài công lập					
2.2	***Trung học cơ sở***					
	Trong đó: Ngoài công lập					
2.3	***Trung học phổ thông***					
	Trong đó: Ngoài công lập					
3.	**Giáo dục nghề nghiệp**					
3.1	***Dạy nghề***					
3.1.1	Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề					
	Trong đó: Ngoài công lập					
3.1.2	Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng					
	Trong đó: Ngoài công lập					
3.2	***Trung cấp chuyên nghiệp***					
	Trong đó: Ngoài công lập					
4.	**Giáo dục đại học**					
4.1	***Cao đẳng***					
	Trong đó: Ngoài công lập					
4.2	***Đại học***					
	Trong đó: Ngoài công lập					

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Bảng 2.13: Số lượng giáo viên, giảng viên trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2011-2015 chia theo giới tính và dân tộc

		2011-12	2012-13	2013-14	2014-15	2015-16
1.	**Giáo dục Mầm non**					
1.1	*Nhà trẻ*					
	- Nữ					
	- Dân tộc					
1.2	*Mẫu giáo*					
	- Nữ					
	- Dân tộc					
2.	**Giáo dục Phổ thông**					
2.1	*Tiểu học*					
	- Nữ					
	- Dân tộc					
2.2	*Trung học cơ sở*					
	- Nữ					
	- Dân tộc					
2.3	*Trung học phổ thông*					
	- Nữ					
	- Dân tộc					
3.	**Giáo dục nghề nghiệp**					
3.1	*Dạy nghề*					
3.1.1	Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề					
	- Nữ					
	- Dân tộc					
3.1.2	Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng					
	- Nữ					
	- Dân tộc					
3.2	*Trung cấp chuyên nghiệp*					
	- Nữ					
	- Dân tộc					
4.	**Giáo dục đại học**					
4.1	*Cao đẳng*					
	- Nữ					
	- Dân tộc					
4.2	*Đại học*					
	- Nữ					
	- Dân tộc					

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Bảng 2.14: Cơ cấu trình độ giáo viên, giảng viên trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015

		2011-12	2012-13	2013-14	2014-15	2015-16
1	**Giáo dục mầm non**					
1.1	***Nhà trẻ***					
	Tỷ lệ giáo viên đào tạo đạt chuẩn trở lên					
	Tỷ lệ giáo viên có trình độ trên chuẩn					
1.2	***Mẫu giáo***					
	Tỷ lệ giáo viên đào tạo đạt chuẩn trở lên					
	Tỷ lệ giáo viên có trình độ trên chuẩn					
2.	**Giáo dục phổ thông**					
2.1	***Tiểu học***					
	Tỷ lệ giáo viên đào tạo đạt chuẩn trở lên					
	Tỷ lệ giáo viên có trình độ trên chuẩn					
2.2	***THCS***					
	Tỷ lệ giáo viên đào tạo đạt chuẩn trở lên					
	Tỷ lệ giáo viên có trình độ trên chuẩn					
2.3	**THPT**					
	Tỷ lệ giáo viên đào tạo đạt chuẩn trở lên					
	Tỷ lệ giáo viên có trình độ trên chuẩn					
3.	**Giáo dục nghề nghiệp**					
3.1	***Dạy nghề***					
	Tỷ lệ giáo viên có trình độ thạc sỹ trở lên					
3.2	**TCCN**					
	Tỷ lệ giáo viên có trình độ thạc sỹ trở lên					
4.	**Giáo dục đại học**					
4.1	***Cao đẳng***					
	Tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sỹ					
	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sỹ					
	Tỷ lệ giảng viên là PGS, GS					
4.2	***Đại học***					
	Tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sỹ					
	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sỹ					
	Tỷ lệ giảng viên là PGS, GS					

Bảng 15: Số lượng giáo viên phải dạy /kiêm nhiệm trái chuyên môn được đào tạo ở các cấp học

		2011-12	2012-13	2013-14	2014-15	2015-16
1	**Giáo dục mầm non**					
	Nhà trẻ					
	Mẫu giáo					
2.	**Giáo dục phổ thông**					
	Tiểu học					
	THCS					
	THPT					

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Bảng 2.16: Số lượng giáo viên phổ thông dạy giỏi cấp tỉnh giai đoạn 2011-2015 chia theo loại hình trường

TT	GV dạy giỏi theo cấp học	2011-12	2012-13	2013-14	2014-15
1.1	Nhà trẻ				
	- Công lập				
	- Ngoài công lập				
1.2	Mẫu giáo				
	- Công lập				
	- Ngoài công lập				
1.3	Tiểu học				
	- Công lập				
	- Ngoài công lập				
1.4	Trung học cơ sở				
	- Công lập				
	- Ngoài công lập				
1.5	Trung học phổ thông				
	- Công lập				
	- Ngoài công lập				

Bảng 2.17: Số lượng giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh giai đoạn 2011-2015 chia theo giới tính và dân tộc

TT	GV dạy giỏi theo cấp học	2011-12	2012-13	2013-14	2014-15
1.	**Mầm non**				
1.1	Nhà trẻ				
	- Nữ				
	- Dân tộc				
1.2	Mẫu giáo				
	- Nữ				
	- Dân tộc				
2.	**Phổ thông**				
2.1	***Tiểu học***				
	- Nữ				
	- Dân tộc				
2.2	***Trung học cơ sở***				
	- Nữ				
	- Dân tộc				
2.3	***Trung học phổ thông***				
	- Nữ				
	- Dân tộc				

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Bảng 2.18: Tỷ lệ đi học mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015

TT	Chỉ tiêu	2011-12	2012-13	2013-14	2014-15	2015-16
1	**Tỷ lệ đi học chung [2]**					
	Nhà trẻ					
	Mẫu giáo					
	Tiểu học					
	Trung học cơ sở					
	Trung học phổ thông					
2	**Tỷ lệ đi học đúng tuổi [3]**					
	Mẫu giáo (3-5 tuổi)					
	Mẫu giáo 5 tuổi					
	Tiểu học (6-10 tuổi)					
	Trung học cơ sở (11-14 tuổi)					
	Trung học phổ thông (15-17 tuổi)					

Bảng 2.19: Tình hình bỏ học của học sinh phổ thông giai đoạn 2011-2015 chia theo loại hình trường

Đơn vị: Học sinh

TT	Cấp học	2011-12	2012-13	2013-14	2014-15
1	Tiểu học				
	- Công lập				
	- Ngoài công lập				
2	Trung học cơ sở				
	- Công lập				
	- Ngoài công lập				
3	Trung học phổ thông				
	- Công lập				
	- Ngoài công lập				

Bảng 2.20: Tình hình bỏ học của học sinh phổ thông giai đoạn 2011-2015 chia theo giới tính và đối tượng học sinh

Đơn vị: Học sinh

TT	Cấp học	2011-12	2012-13	2013-14	2014-15
1	Tiểu học				
	- *Nữ*				
	- *Dân tộc*				
	- *Không chính qui*				
	- *Khuyết tật*				
2	Trung học cơ sở				
	- *Nữ*				
	- *Dân tộc*				
	- *Không chính qui*				
	- *Khuyết tật*				
3	Trung học phổ thông				
	- *Nữ*				
	- *Dân tộc*				
	- *Không chính qui*				
	- *Khuyết tật*				

[2] *Tỷ lệ đi học chung cấp học: Số phần trăm trẻ em đang học cấp học trong tổng số trẻ em trong độ tuổi cấp học*
[3] *Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp học: Số phần trăm giữa số trẻ em trong độ tuổi cấp học đang đi học cấp học so với tổng số trẻ em trong độ tuổi cấp học*

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Bảng 2.21: Tình hình lưu ban của học sinh phổ thông giai đoạn 2011-2015 chia theo loại hình trường

TT	Cấp học	2011-12	2012-13	2013-14	2014-15
1	Tiểu học				
	- Công lập				
	- Ngoài công lập				
2	Trung học cơ sở				
	- Công lập				
	- Ngoài công lập				
3	Trung học phổ thông				
	- Công lập				
	- Ngoài công lập				

Bảng 2.22: Tình hình lưu ban của học sinh phổ thông giai đoạn 2011-2015 chia theo giới tính và đối tượng học sinh

Đơn vị: HS

TT	Cấp học	2011-12	2012-13	2013-14	2014-15
1	Tiểu học				
	- Nữ				
	- Dân tộc				
	- Không chính qui				
	- Khuyết tật				
2	Trung học cơ sở				
	- Nữ				
	- Dân tộc				
	- Không chính qui				
	- Khuyết tật				
3	Trung học phổ thông				
	- Nữ				
	- Dân tộc				
	- Không chính qui				
	- Khuyết tật				

Bảng 2.23: Tỷ lệ hoàn thành chương trình/tốt nghiệp của học sinh phổ thông giai đoạn 2011-2015

TT	Cấp học	2011-12	2012-13	2013-14	2014-15
1	Tiểu học				
	- Công lập				
	- Ngoài công lập				
2	Trung học cơ sở				
	- Công lập				
	- Ngoài công lập				
3	Trung học phổ thông				
	- Công lập				
	- Ngoài công lập				

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Bảng 2.24: Số học sinh phổ thông chuyển cấp giai đoạn 2011-2015 chia theo giới tính và đối tượng học sinh

Đơn vị: Học sinh

TT	Cấp học	2011-12	2012-13	2013-14	2014-15
1	Số học sinh chuyển cấp từ tiểu học lên THCS				
	- Nữ				
	- Dân tộc				
	- Không chính qui				
	- Khuyết tật				
2	Số học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT				
	- Nữ				
	- Dân tộc				
	- Không chính qui				
	- Khuyết tật				
3	Số học sinh tốt nghiệp THCS vào học nghề				
	- Nữ				
	- Dân tộc				
	-Không chính qui				
	-Khuyết tật				
4	Số học sinh tốt nghiệp THCS vào học TCCN				
	- Nữ				
	- Dân tộc				
	- Không chính qui				
	- Khuyết tật				
5	Số học sinh tốt nghiệp THPT vào học TCCN				
	- Nữ				
	- Dân tộc				
	- Không chính qui				
	- Khuyết tật				
6	Số học sinh tốt nghiệp THPT vào học CĐ nghề				
	- Nữ				
	- Dân tộc				
	- Không chính qui				
	- Khuyết tật				
7	Số học sinh tốt nghiệp THPT vào học CĐ, ĐH				
	- Nữ				
	- Dân tộc				
	- Không chính qui				
	- Khuyết tật				

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Bảng 2.25: Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày giai đoạn 2011-2015

TT	Cấp học	2011-12	2012-13	2013-14	2014-15
1	Tiểu học				
	- Công lập				
	- Ngoài công lập				
2	Trung học cơ sở				
	- Công lập				
	- Ngoài công lập				

Bảng 2.26: Số học sinh trung học phổ thông đoạt giải các cấp giai đoạn 2011-2015

TT	Cấp	2011-12	2012-13	2013-14	2014-15
1	- Cấp Quốc tế (môn....)				
2	- Cấp Quốc gia (môn....)				
3	- Cấp Tỉnh (môn ....)				
4	- Cấp Huyện (môn ....)				

Bảng 2.27: Kết quả học tập của học sinh của tỉnh qua các đánh giá quốc gia định kỳ
(Đánh giá Igra (2012), PASEC (2011), PISA (2012))

(Nếu có)

Bảng 2.28: Tình hình thực hiện chương trình kiên cố hoá trường học của tỉnh

	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng số phòng học					
Trong đó:					
- Tổng số phòng học tạm					
- Tổng số phòng học từ cấp 4 trở lên					
- Tổng số phòng học được xây mới					
- Tổng số phòng học được nâng cấp					

Bảng 2.29: Số liệu tài chính cho GD-ĐT của tỉnh (triệu đồng)

	2011	2012	2013	2014	2015
I. Tổng chi NSNN của tỉnh					
II. Ngân sách nhà nước cho GD-ĐT					
2.1 Ngân sách của địa phương					
2.2 Ngân sách phân bổ từ TW:					
Trong đó: - Chi thường xuyên					
- Chi xây dựng cơ bản					
- Chi Chương trình mục tiêu					
- Chi kiên cố hoá trường học					
III. Nguồn ngoài ngân sách:					
3.1 Học phí					
3.2 Đóng góp của các tổ chức KT-XH					
3.3 Đóng góp của các tổ chức quốc tế					

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN I (2011-2015)

Các chỉ tiêu chiến lược	2011-12	2012-13	2013-14	2014-15	2015-16
I. Giáo dục mầm non					
1.1 Tỷ lệ trẻ em dưới 3 tuổi đến nhà trẻ (%)					
1.2 Tỷ lệ trẻ em từ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo (%)					
1.3. Tỷ lệ trẻ mẫu giáo 5 tuổi trong trẻ em độ tuổi 5 tuổi (%)					
1.4 Tỷ lệ trẻ em học mầm non NCL					
1.5 Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non (%)					
1.6 Tỷ lệ trẻ mẫu giáo 5 tuổi vào lớp 1					
1.7 Tỷ lệ giáo viên mầm non đạt chuẩn (%)					
II. Giáo dục tiểu học:					
2.1 Tỷ lệ học sinh tiểu học trong độ tuổi (%)					
2.2 Tỷ lệ HS tiểu học NCL					
2.3 Số trẻ em 11 tuổi tốt nghiệp tiểu học					
2.4 Tỷ lệ trường tiểu học tổ chức dạy học 2 buổi/ngày					
2.5 Tỷ lệ lưu ban					
2.6 Tỷ lệ bỏ học					
2.7 Tỷ lệ giáo viên tiểu học có trình độ cao đẳng (%)					
2.8 Tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt chuẩn trình độ đào tạo					
III. Giáo dục THCS:					
3.1 Tỷ lệ học sinh THCS trong độ tuổi (%)					
3.2 Tỷ lệ HS THCS NCL					
3.3 Số trẻ em 15-17 tuổi tốt nghiệp THCS					
3.4 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào trung học phổ thông					
3.5 Tỷ lệ trường trung học cơ sở tổ chức dạy học 2 buổi/ngày.					
3.6 Tỷ lệ lưu ban					
3.7 Tỷ lệ bỏ học					
3.8 Tỷ lệ giáo viên THCS có trình độ đạt chuẩn so với tổng số GV (%)					
3.9 Tỷ lệ giáo viên THCS trên chuẩn trình độ đào tạo					
IV. Giáo dục THPT:					
4.1 Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi THPT (%)					
4.2 Tỷ lệ HS THPT NCL					
4.3 Số học sinh vào lớp 10					
4.4. Tỷ lệ học sinh (15-17 tuổi) tốt nghiệp THPT					
4.5 Tỷ lệ giáo viên THPT có trình độ thạc sĩ trở lên (%)					
4.6 Tỷ lệ giáo viên trung học phổ thông có trình độ đào tạo trên chuẩn					
V. Giáo dục nghề nghiệp:					
5.1 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào các					

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Các chỉ tiêu chiến lược	2011-12	2012-13	2013-14	2014-15	2015-16
trường dạy nghề (%)					
5.2 Tỷ lệ học sinh sau THPT vào các trường THCN (%)					
4.3 Tỷ lệ giáo viện THCN có trình độ sau đại học so với tổng số GV (%)					
VI. Giáo dục đại học					
6.1 Tỷ lệ học sinh sau THPT vào các trường CĐ, ĐH (%)					
6.2 Số SV trên 10.000 người dân của tỉnh					
VII. Giáo dục thường xuyên					
7.1 Tỷ lệ biết chữ trong dân cư trên 15 tuổi (%)					
7.2 Tỷ lệ biết chữ trong dân cư 15-35 tuổi (%)					
7.3 Tỷ lệ học viên tham gia chương trình XMC					
VIII. Giáo dục đặc biệt					
8.1 Tỷ lệ trẻ khuyết tật được học tập ở một trong các loại hình lớp hoà nhập hoặc chuyên biệt (%)					
8.2 Tỷ lệ HS dân tộc so với tổng số số trẻ em dân tộc trong độ tuổi :'					
- Tiểu học					
- THCS					
-THPT					

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn